

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN 482

cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-28

## **CÔNG TY CỔ PHẦN 482**

Số 155, đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

---

# **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

## **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2900324346, thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 03 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 155, đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Cẩm	Chủ tịch	
Ông Lê Hòa Nguyễn	Ủy viên	
Ông Lê Văn Thảo	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2014)
Ông Cao Hoài Thanh	Ủy viên	
Ông Đặng Văn Khoa	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hòa Nguyễn	Giám đốc
Ông Cao Hoài Thanh	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Khoa	Phó Giám đốc
Ông Lâm Hoàng Linh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lại Văn Hữu	Trưởng ban
Ông Dương Lê Tĩnh	Thành viên
Bà Hoàng Thị Mận	Thành viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN 482**

Số 155, đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

---

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Lê Hòa Nguyễn**

Giám đốc

*Nghệ An, ngày 30 tháng 06 năm 2014*

Số: /2014/BC.KTTC-AASC.KT3

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần 482**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần 482 tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

---

**Hoàng Đình Hải**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2282-13-002-1

*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>453.179.403.038</b>	<b>362.857.962.484</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>18.424.420.937</b>	<b>14.826.738.476</b>
111	1. Tiền		6.383.420.937	1.762.266.341
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.041.000.000	13.064.472.135
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.009.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.000.000.000	2.000.009.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>128.802.710.910</b>	<b>95.209.841.317</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		112.846.351.321	74.571.692.033
132	2. Trả trước cho người bán		11.739.966.921	15.259.902.134
135	5. Các khoản phải thu khác	5	5.510.654.893	6.672.509.375
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.294.262.225)	(1.294.262.225)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>277.291.971.119</b>	<b>234.903.481.657</b>
141	1. Hàng tồn kho		277.291.971.119	234.903.481.657
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>26.660.300.072</b>	<b>15.917.892.034</b>
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		533.524.964	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	26.126.775.108	15.917.892.034
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>62.674.707.876</b>	<b>54.720.082.386</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>59.233.192.236</b>	<b>51.270.476.581</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	58.959.785.312	50.223.736.682
222	- Nguyên giá		138.510.880.593	124.018.654.689
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(79.551.095.281)	(73.794.918.007)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	62.569.444	73.194.444
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.430.556)	(11.805.556)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	210.837.480	973.545.455
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>1.935.898.000</b>	<b>1.935.898.000</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.935.898.000	1.935.898.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.505.617.640</b>	<b>1.513.707.805</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.505.617.640	1.513.707.805
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>515.854.110.914</b>	<b>417.578.044.870</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>475.063.446.054</b>	<b>370.653.245.443</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>458.390.080.340</b>	<b>366.614.309.488</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	133.945.549.517	72.346.948.711
312	2. Phải trả người bán		146.928.400.217	144.092.148.462
313	3. Người mua trả tiền trước		69.051.328.135	49.761.440.758
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.040.982.975	7.380.571.882
315	5. Phải trả người lao động		19.001.514.189	13.464.556.489
316	6. Chi phí phải trả	15	1.012.135.418	1.124.035.524
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	85.410.169.889	78.444.607.662
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>16.673.365.714</b>	<b>4.038.935.955</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.012.412.134	997.936.629
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	13.770.619.435	1.150.665.181
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		1.890.334.145	1.890.334.145
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>40.790.664.860</b>	<b>46.924.799.427</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>40.790.664.860</b>	<b>46.924.799.427</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.016.189.000	4.016.189.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.608.845.239	4.594.450.478
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.874.965.761	1.874.965.761
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		290.664.860	6.439.194.188
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>515.854.110.914</b>	<b>417.578.044.870</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		598,83	213.633,96

Nguyễn Đình Phong  
Người lập

Phan Sỹ Hùng  
Kế toán trưởng

Lê Hòa Nguyễn  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 06 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	304.969.636.043	245.679.662.429
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		304.969.636.043	245.679.662.429
11	4. Giá vốn hàng bán	20	285.878.367.299	230.801.204.454
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.091.268.744	14.878.457.975
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	208.201.775	217.837.639
22	7. Chi phí tài chính	22	8.485.197.787	4.598.689.193
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.455.986.373	4.598.689.193
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.611.208.052	9.045.903.786
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.203.064.680	1.451.702.635
31	11. Thu nhập khác	24	130.194.320	73.370.432
32	12. Chi phí khác	25	945.824.791	653.203.413
40	13. Lợi nhuận khác		(815.630.471)	(579.832.981)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		387.434.209	871.869.654
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	96.769.349	217.967.414
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>290.664.860</u>	<u>653.902.240</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	97	218

Nguyễn Đình Phong  
Người lập

Phan Sỹ Hùng  
Kế toán trưởng

Lê Hòa Nguyễn  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 06 năm 2014



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		316.481.827.736	398.840.633.709
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(309.402.866.563)	(296.550.091.351)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(37.445.614.900)	(37.972.082.610)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.972.082.161)	(4.441.441.178)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(724.799.202)	(1.656.470.911)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		298.616.656	546.805.596
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.990.837.464)	(9.951.067.380)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(55.755.755.898)</b>	<b>48.816.285.875</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.116.659.722)	(16.247.613.277)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(19.080.199.230)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		251.543.020	155.880.069
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(14.865.116.702)</b>	<b>(35.171.932.438)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		154.023.027.600	126.042.242.821
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(79.804.472.540)	(127.364.881.089)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>74.218.555.060</b>	<b>(1.322.638.268)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>3.597.682.461</b>	<b>12.321.715.169</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>14.826.738.476</b>	<b>4.565.868.382</b>
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>18.424.420.937</b>	<b>16.887.583.551</b>

Nguyễn Đình Phong  
Người lập

Phan Sỹ Hùng  
Kế toán trưởng

Lê Hòa Nguyễn  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 06 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2900324346, thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 03 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 155, đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ; Vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch...);
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cầu kiện bê tông, cầu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

**1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông, có uy tín và tham gia nhiều công trình trọng điểm của Nhà nước. Ngoài những công trình tiếp tục thực hiện từ năm trước, Công ty có tham gia các công trình trọng điểm ký kết với Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, Công ty đã thực hiện nhanh, đảm bảo về tiến độ và chất lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư. Để phục vụ kế hoạch Cổ phần hóa của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4, trong 6 tháng đầu năm 2014 Công ty đã đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình thi công, nhờ đó doanh thu kỳ này có sự tăng trưởng đáng kể so với kỳ trước. Tuy nhiên do ảnh hưởng của chi phí đầu vào như đơn giá vật tư, nhân công... nên giá vốn của Công ty trong kỳ cũng tăng tương ứng.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng công trình của từng đối tượng khách hàng. Khi trình bày trên báo cáo tài chính, các chỉ tiêu về phải thu của khách hàng và người mua trả tiền trước được lấy theo số dư công nợ theo đối tượng công trình.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang được hạch toán toàn bộ vào chi phí tài chính trong kỳ .

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

### 2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.14 . Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.031.300.456	1.265.056.962
Tiền gửi ngân hàng	5.352.120.481	497.209.379
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	12.041.000.000	13.064.472.135
	<b><u>18.424.420.937</u></b>	<b><u>14.826.738.476</u></b>

(\*): Là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Nghệ An lãi suất lần lượt theo kỳ hạn cho vay là: 5,2%/năm và 5,5%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	2.000.009.000
	<b><u>2.000.000.000</u></b>	<b><u>2.000.009.000</u></b>

(\*): Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Nghệ An lãi suất là: 5,7%/năm.

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	60.669.033	104.010.278
Phải thu Trung tâm TVTK và KĐXD	141.771.277	107.436.871
Phải thu Tổng đội TNXP - Tổng công ty 4	10.000.000	10.000.000
Tạm chi quỹ khen thưởng	388.350.094	868.272.686
Tạm chi quỹ phúc lợi	2.540.885	720.248.771
Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	4.361.470.294	4.361.470.294
Phải thu Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An	58.524.210	58.524.210
Phải thu BQLDA ĐTXD Công trình kết cấu hạ tầng giao thông	80.000.000	80.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần ĐTXD 492	23.450.848	171.095.054
Phải thu Trần Thị Hòa	-	130.000.000
Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động	243.521.354	-
Phải trả phải nộp khác	140.356.898	61.451.211
	<b><u>5.510.654.893</u></b>	<b><u>6.672.509.375</u></b>

## 6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.560.426.576	12.247.789.490
Công cụ, dụng cụ	51.462.952	48.845.145
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	275.680.081.591	222.606.847.022
	<b>277.291.971.119</b>	<b>234.903.481.657</b>

*(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp*

Công trình Trường Sơn Đông (D35)	19.687.825.919	13.138.530.745
Công trình Trường Sơn Đông (Đ 29)	10.150.008.640	6.342.022.450
Công trình Đường QL1A - Kỳ Anh	13.693.994.861	-
Công trình Vành Đai 3 (gói 1)	1.915.296.434	3.869.796.533
Công trình Cầu Cổ Cò + Hòa Phước (C57)	4.811.420.394	4.735.597.153
Công trình Sân bay Đà Nẵng	4.391.273.787	4.391.273.787
Công trình QL1A đoạn Vinh - Hà Tĩnh	2.667.718.438	63.085.829
Công trình QL24 - Gói 10	8.054.426.357	7.504.967.298
Công trình Sân bay Nội Bài-Gói 4	2.647.185.825	2.647.185.825
Công trình Hồ Chí Minh (Gói 4)	7.532.756.856	9.872.964.893
Công trình Long Thành dầu giây	279.498	1.359.758.166
Công trình Đường HCM - Đắk Lak (Gói 4)	184.264.764	-
Công trình Sân bay Nội Bài - Gói 9A	104.021.818	104.021.818
Công trình Trường Sơn Đông (D26)	19.328.579.824	19.408.238.809
Công trình Sân bay Phú Bài - Huế	3.574.123.169	-
Công trình Cao tốc Nội Bài Lào Cai (G4A)	14.640.759.256	5.241.874.372
Công trình Đường QL5 - gói3	3.726.348	9.531.585.548
Công trình Cầu bản tục	-	2.249.900.135
Công trình Đường HCM( Bình Dương)	3.552.977.673	3.549.730.330
Công trình QL2 C tuyên Quang	3.781.492.831	2.104.077.868
Công trình Thủy điện Đa Nhim	6.144.776.958	6.144.776.958
Công trình Đường QL5 - Gói 4(TCT)	2.787.946.813	2.787.946.813
Công trình Trường Sơn Đông - Đ25	7.913.332.675	7.893.157.607
Công trình Trường Sơn Đông - Đ30	35.627.800.876	25.805.689.791
Công trình Cầu giẽ - Ninh Bình	3.035.846.833	3.035.846.833
Công trình Nhật Tân - Nội Bài (Gói 5)	47.973.711	-
Công trình Cầu Nhật Tân (Gói 3)	17.344.398.796	19.531.259.917
Công trình Cao Tốc Hải Phòng (EX7)	10.038.887.028	10.038.887.028
Công trình Đường Vùng Biển Ninh Bình	380.626.036	380.626.036
Công trình Gia công vật liệu (Hoàng Mai)	1.943.975.657	839.083.937
Công trình Tây Nghệ An (TNA17)	2.661.861.995	620.183.211
Công trình Nâng cấp tránh Vinh	2.986.291.254	4.924.704.052
Công trình Thí nghiệm vật liệu	4.570.928.412	2.343.764.225
Công trình Cao tốc Nội Bài - Lào Cai gói IC07	494.400.158	-
Công trình QL1A - Đoạn Diễn Châu	13.708.769.198	1.987.816.781
Công trình Đá Tây Nghệ An	1.133.228.200	1.106.803.124
Công trình QL1A Cầu Giát (Hoàng Mai)	3.946.964.396	5.949.692.694
Công trình Đường 279 - Bắc Kạn	2.349.459.867	2.349.459.867
Đá Kon Chiêng (D30)	1.263.414.382	1.263.414.382
Toà nhà B82	1.258.574.678	1.258.574.678
Cầu Bến Thủy 2 (Gói 3.2)	2.966.156.467	2.966.156.467



Vành đai 3: (G3)	97.752.453	97.752.453
Cầu Bến thủy 2 (Gói 3.7)	6.402.835.433	6.002.732.682
QL8A gói 2:QL8A gói 2	7.423.542.973	8.755.640.756
QL6 tuần giáo Lai Châu:QL6 tuần giáo Lai Châu	7.403.802.036	7.306.030.180
Cầu Bàn Cờ (Gói C1)	11.024.401.614	3.102.234.991
<b>Cộng</b>	<b>275.680.081.591</b>	<b>222.606.847.022</b>
<b>7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	20.100.466.108	15.891.583.034
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.026.309.000	26.309.000
	<b>26.126.775.108</b>	<b>15.917.892.034</b>
<b>8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại phụ lục 01 - trang 27)</b>		
<b>9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH</b>		
	Phần mềm máy tính	<b>Cộng</b>
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	85.000.000	85.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>85.000.000</b>	<b>85.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	11.805.556	11.805.556
Số tăng trong kỳ	10.625.000	10.625.000
<i>Trích khấu hao</i>	<i>10.625.000</i>	<i>10.625.000</i>
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.430.556</b>	<b>22.430.556</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	73.194.444	73.194.444
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>62.569.444</b>	<b>62.569.444</b>
<b>10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>210.837.480</b>	<b>973.545.455</b>
Hệ thống dây chuyền Công ly tâm	-	873.545.455
Trạm trộn bê tông	100.000.000	100.000.000
Téc tưới nhựa	110.837.480	-
	<b>210.837.480</b>	<b>973.545.455</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.935.898.000	1.935.898.000
	<b>1.935.898.000</b>	<b>1.935.898.000</b>

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/HĐHTKD 25/11/2009 với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30 thực hiện dự án nhà chung cư B82. Dự án có vị trí tại thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An và đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng. Tổng mức đầu tư của dự án là: 65,376 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào Quý I năm 2012. Do ảnh hưởng của thị trường Bất động sản đóng băng nên dự án tạm thời dừng triển khai từ năm 2011.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	1.513.707.805	153.083.725
Tăng trong kỳ	469.717.766	1.776.566.290
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(477.807.931)	(204.118.808)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.505.617.640</b>	<b>1.725.531.207</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.212.093.698	1.513.707.805
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	293.523.942	-
	<b>1.505.617.640</b>	<b>1.513.707.805</b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>131.211.290.545</b>	<b>71.020.616.322</b>
Vay ngân hàng	121.911.290.545	71.020.616.322
- Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Nghệ An <sup>(1)</sup>	65.872.884.150	44.327.128.374
- Ngân hàng TMCP VCB - Chi nhánh Vinh <sup>(2)</sup>	36.575.786.395	26.693.487.948
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An <sup>(3)</sup>	19.462.620.000	-
Vay cá nhân <sup>(4)</sup>	9.300.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.734.258.972</b>	<b>1.326.332.389</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	2.734.258.972	1.326.332.389
- Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Nghệ An	1.353.671.972	463.017.052
- Ngân hàng TMCP VCB - Chi nhánh Vinh	1.380.587.000	863.315.337
(Xem thuyết minh 17)		
	<b>133.945.549.517</b>	<b>72.346.948.711</b>

**Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2013/HĐTĐHN ngày 1/7/2013 với hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND. Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay từ 6 - 9 tháng. Lãi suất vay trong năm 2013 biến động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh thanh toán của bên thứ 3 cho toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh tại Ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vinh theo các khế ước vay vốn cụ thể. Thời hạn vay từ 6-9 tháng. Mục đích vay vốn: thanh toán tiền nguyên vật liệu cho các công trình xây lắp. Lãi suất vay trong năm biến động từ 9%/năm - 13%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp số 503TC9 ngày 22/12/2009, phụ lục số 01-503TC9 ngày 17/10/2011 và phụ lục số 02-503TC9 ngày 17/8/2012; số 228TC11/NHNT ngày 1/9/2011; số 138TC11/NHNT ngày 29/5/2012; số 32TC13/NHNT ngày 21/2/2013; số 104TC13/NHNT ngày 27/5/2013; số 760TC10 ngày 29/11/2010 và quyền sử dụng đất số Y111676 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Tuấn Huỳnh, quyền sử dụng đất số BĐ695857 thuộc quyền sử dụng của ông Phan Sỹ Hùng.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 90.14.810.1890765.TD ngày 21/04/2014, hạn mức cho vay 20.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công gói thầu 3.1 Quốc lộ 1A. Thời hạn đáo hạn mỗi khoản vay cụ thể ko quá 6 tháng, lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần. Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu về các hạng mục đã thực hiện kể cả đã được nghiệm thu quyết toán và chưa của hợp đồng 13073/2013/C4-482 (hợp đồng thi công QL 1A – mục đích đơn vị vay vốn)

(4) Vay cá nhân: Các khoản vay theo các khế ước vay tiền cụ thể. Mục đích vay : tăng vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 9 tháng, lãi suất 9%/năm.

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.058.432.249
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.465.137.353	2.093.167.206
Thuế Thu nhập cá nhân	171.110.667	171.110.667
Thuế Tài nguyên	749.408.488	749.408.488
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	223.059.000	-
Các loại thuế khác	356.120.828	232.306.633
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	76.146.639	76.146.639
	<b><u>3.040.982.975</u></b>	<b><u>7.380.571.882</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	756.340.119	272.435.907
Trích trước tiền ăn ca	-	477.622.500
Chi phí phải trả khác	255.795.299	373.977.117
	<b><u>1.012.135.418</u></b>	<b><u>1.124.035.524</u></b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	41.722.622	-
Bảo hiểm xã hội	1.706.467.192	1.399.940.649
Bảo hiểm y tế	610.098.785	93.558.289
Bảo hiểm thất nghiệp	268.847.149	41.310.920
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	73.248.034.370	71.601.557.610
Ban quản lý dự án 4	1.000.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	254.038.576	188.635.256
Phải trả các đội công trình	3.217.583.147	4.472.571.208
Phải trả về tiền cổ tức	4.200.000.000	-
Phải trả lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	512.334.133	391.383.007
Phải trả, phải nộp khác	351.043.915	255.650.723
	<b>85.410.169.889</b>	<b>78.444.607.662</b>

**17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>13.770.619.435</b>	<b>1.150.665.181</b>
Vay ngân hàng	13.770.619.435	1.150.665.181
- Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Nghệ An <sup>(1)</sup>	5.039.408.435	772.201.518
- Ngân hàng TMCP VCB - Chi nhánh Vinh <sup>(2)</sup>	8.731.211.000	378.463.663
	<b>13.770.619.435</b>	<b>1.150.665.181</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn**

(1) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP BIDV chi nhánh Nghệ An số 04/2009/HĐ ngày 29 tháng 12 năm 2009, số 01/2010/HĐ ngày 14 tháng 04 năm 2010, số 01/2013HDTD tháng 12 năm 2013; Vay cho mục đích thanh toán tiền mua vật tư phục vụ sản xuất và thi công công trình. Thời gian vay là 60 tháng, lãi suất vay thả nổi có điều chỉnh. Phương thức đảm bảo khoản vay: thế chấp tài sản được hình thành bằng vốn vay và vốn tự có của Bên vay đầu tư vào Dự án theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hợp đồng thế chấp, cầm cố ký giữa Bên vay và Bên cho vay phát sinh trước hoặc sau hợp đồng tín dụng này để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là: 6.393.080.407 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2014 là: 1.353.671.972 VND.

(2) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP VCB chi nhánh Vinh phát sinh từ năm 2010 theo các khế ước nhận nợ, vay cho mục đích thanh toán tiền mua vật tư phục vụ sản xuất và thi công công trình. Thời gian vay là 60 tháng, lãi suất vay thả nổi có điều chỉnh. Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp; Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là: 10.111.798.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2014 là: 1.380.587.000 VND.

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

- a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02 - trang 28)**
- b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02 - trang 28)**

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.200.000.000	3.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	4.200.000.000	3.600.000.000

## d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

## e) Các quỹ công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.608.845.239	4.594.450.478
Quỹ dự phòng tài chính	1.874.965.761	1.874.965.761
	<b>6.483.811.000</b>	<b>6.469.416.239</b>

## 19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ xây lắp	304.969.636.043	245.679.662.429
	<b>304.969.636.043</b>	<b>245.679.662.429</b>

## 20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ xây lắp	285.878.367.299	230.801.204.454
	<b>285.878.367.299</b>	<b>230.801.204.454</b>

## 21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	208.201.775	217.837.639
	<b>208.201.775</b>	<b>217.837.639</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.455.986.373	4.598.689.193
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.211.414	-
	<b>8.485.197.787</b>	<b>4.598.689.193</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.025.615.249	951.613.903
Chi phí nhân công	5.159.504.993	4.418.690.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	261.534.174	151.698.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.636.202	234.375.007
Chi phí khác bằng tiền	2.929.917.434	3.289.526.287
	<b>9.611.208.052</b>	<b>9.045.903.786</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập cho thuê đặt máy ATM	5.454.545	5.454.545
Hoa hồng dịch vụ môi giới sàn APEC	-	6.238.887
Phạt hành chính người lao động, đội thi công	124.739.775	14.913.000
Thu nhập khác	-	46.764.000
	<b>130.194.320</b>	<b>73.370.432</b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt do lãi chậm nộp thuế	392.949.022	316.298.106
Phạt do lãi chậm nộp Bảo hiểm	125.826.990	106.736.670
Phạt do chậm tiến độ thi công	208.200.000	-
Chi phí kinh doanh sàn giao dịch chứng khoán	-	122.069.546
Chi phí khác	218.848.779	108.099.091
	<b>945.824.791</b>	<b>653.203.413</b>

**26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	387.434.209	871.869.654
Các khoản điều chỉnh tăng	52.426.468	-
- Chi phí không hợp lệ	52.426.468	-
Tổng thu nhập tính thuế	439.860.677	871.869.654
- Thu nhập tính thuế còn lại	439.860.677	871.869.654
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>96.769.349</b>	<b>217.967.414</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.093.167.206	2.752.965.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(724.799.202)	(1.656.470.911)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.465.137.353</b>	<b>1.314.462.435</b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	290.664.860	653.902.240
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	290.664.860	653.902.240
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>97</b>	<b>218</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.324.568.852	204.926.384.881
Chi phí nhân công	45.723.175.390	39.454.519.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.771.120.275	4.347.835.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.875.167.567	67.515.469.150
Chi phí khác bằng tiền	18.868.777.836	21.326.073.482
	<b>348.562.809.920</b>	<b>337.570.282.041</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.424.420.937	-	14.826.738.476	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.357.006.214	(1.294.262.225)	81.244.201.408	(1.294.262.225)
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	2.000.009.000	-
Đầu tư dài hạn	1.935.898.000	-	1.935.898.000	-
	<b>140.717.325.151</b>	<b>(1.294.262.225)</b>	<b>100.006.846.884</b>	<b>(1.294.262.225)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			147.716.168.952	73.497.613.892
Phải trả người bán, phải trả khác			233.350.982.240	223.534.692.753
Chi phí phải trả			1.012.135.418	1.124.035.524
			<b>382.079.286.610</b>	<b>298.156.342.169</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	18.424.420.937	-	-	18.424.420.937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.062.743.989	-	-	117.062.743.989
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.935.898.000	-	1.935.898.000
	<b>137.487.164.926</b>	<b>1.935.898.000</b>	<b>-</b>	<b>139.423.062.926</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	14.826.738.476	-	-	14.826.738.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.949.939.183	-	-	79.949.939.183
Các khoản cho vay	2.000.009.000	-	-	2.000.009.000
Đầu tư dài hạn	-	1.935.898.000	-	1.935.898.000
	<b>96.776.686.659</b>	<b>1.935.898.000</b>	<b>-</b>	<b>98.712.584.659</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Vay và nợ	133.945.549.517	13.770.619.435	-	147.716.168.952
Phải trả người bán, phải trả khác	232.338.570.106	1.012.412.134	-	233.350.982.240
Chi phí phải trả	1.012.135.418	-	-	1.012.135.418
	<b><u>367.296.255.041</u></b>	<b><u>14.783.031.569</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>382.079.286.610</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	72.346.948.711	1.150.665.181	-	73.497.613.892
Phải trả người bán, phải trả khác	222.536.756.124	997.936.629	-	223.534.692.753
Chi phí phải trả	1.124.035.524	-	-	1.124.035.524
	<b><u>296.007.740.359</u></b>	<b><u>2.148.601.810</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>298.156.342.169</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu</b>			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	136.567.682.060	149.134.288.917
<b>Mua nguyên vật liệu</b>			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	59.750.020.845	21.805.452.071
<b>Mua Tài sản cố định</b>			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	203.366.101	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND
<b>Phải thu</b>			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	19.189.360.037	30.347.784.124
<b>Phải trả</b>			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	111.668.133.635	94.393.199.322

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.108.739.400	897.255.700

### 33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

**Nguyễn Đình Phong**  
Người lập

**Phan Sỹ Hùng**  
Kế toán trưởng

**Lê Hòa Nguyễn**  
Giám đốc

*Nghệ An, ngày 30 tháng 06 năm 2014*

## PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.806.319.401	84.888.544.572	33.558.412.225	765.378.491	124.018.654.689
Số tăng trong kỳ	-	12.600.398.632	1.351.827.272	540.000.000	14.492.225.904
- <i>Mua sắm</i>	-	11.726.853.177	1.351.827.272	540.000.000	13.618.680.449
- <i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	-	873.545.455	-	-	873.545.455
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.806.319.401</b>	<b>97.488.943.204</b>	<b>34.910.239.497</b>	<b>1.305.378.491</b>	<b>138.510.880.593</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.997.037.050	50.472.839.219	20.813.751.379	511.290.359	73.794.918.007
Số tăng trong kỳ	204.865.045	3.999.178.121	1.509.857.028	42.277.080	5.756.177.274
- <i>Trích khấu hao</i>	204.865.045	3.999.178.121	1.509.857.028	42.277.080	5.756.177.274
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.201.902.095</b>	<b>54.472.017.340</b>	<b>22.323.608.407</b>	<b>553.567.439</b>	<b>79.551.095.281</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.809.282.351	34.415.705.353	12.744.660.846	254.088.132	50.223.736.682
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.604.417.306</b>	<b>43.016.925.864</b>	<b>12.586.631.090</b>	<b>751.811.052</b>	<b>58.959.785.312</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 52.764.658.075 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 40.588.262.166 VND

**PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	4.016.189.000	4.594.450.478	1.667.235.816	5.004.332.005	45.282.207.299
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	653.902.240	653.902.240
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	207.729.945	(5.004.332.005)	(4.796.602.060)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>4.016.189.000</b>	<b>4.594.450.478</b>	<b>1.874.965.761</b>	<b>653.902.240</b>	<b>41.139.507.479</b>
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	4.016.189.000	4.594.450.478	1.874.965.761	6.439.194.188	46.924.799.427
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	290.664.860	290.664.860
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.394.761	-	(6.439.194.188)	(6.424.799.427)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>4.016.189.000</b>	<b>4.608.845.239</b>	<b>1.874.965.761</b>	<b>290.664.860</b>	<b>40.790.664.860</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 46/NQ- ĐHĐCD ngày 25 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	6.439.194.188
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0,22%	14.394.761
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34,55%	2.224.799.427
Chi trả cổ tức (bằng 14 % vốn điều lệ)	65,23%	4.200.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2014	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	15.300.000.000	15.300.000.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000	49,00%
	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>